



Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất					
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)						Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)											
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)	
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																				
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																				
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																				
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
<b>6</b>	<b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>	<b>CCC</b>																				
6.1	Đất công trình giao thông	DGT																				
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																				
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																				
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																				
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																				
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																				
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																				
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																				
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																				
<b>7</b>	<b>Đất tôn giáo</b>	<b>TON</b>																				
<b>8</b>	<b>Đất tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>																				
<b>9</b>	<b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b>	<b>NTD</b>																				
<b>10</b>	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>TVC</b>																				
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																				
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
<b>11</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>																				
<b>III</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>																				
<b>1</b>	<b>Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê</b>	<b>CGT</b>																				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																				
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																				
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																				
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																				

Ngày tháng năm 2026  
**Người lập biểu**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ngày tháng năm 2026  
**Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

Ngày tháng năm 2026  
**TM. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai**  
*(Ký tên, đóng dấu)*